

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 265/QĐ-KCNĐN ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) tại đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng 1A -1.F1 và 1B-2F1, F2 và 4B-2F1, F2 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai);

Căn cứ văn bản số 2658/KCNĐN-MT ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) tại văn bản số 01/Coherent ngày 05 tháng 9 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án tại đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất các chi tiết từ sứ kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp

(máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn), công suất: 14.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các chi tiết làm từ vật liệu tổng hợp (Composit) nền kim loại kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn), công suất: 1.000 sản phẩm/năm và gia công và xử lý các chi tiết cơ khí chính xác làm từ vật liệu kim loại (không bao gồm tráng phủ kim loại, không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất), công suất: 1.000 sản phẩm/năm” tại đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng 1A-1.F1 và 1B-2F1, F2 và 4B-2F1, F2 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Sản xuất các chi tiết từ sứ kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn), công suất: 14.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các chi tiết làm từ vật liệu tổng hợp (Composit) nền kim loại kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn), công suất: 1.000 sản phẩm/năm và gia công và xử lý các chi tiết cơ khí chính xác làm từ vật liệu kim loại (không bao gồm tráng phủ kim loại, không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất), công suất: 1.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng 1A-1.F1 và 1B-2F1, F2 và 4B-2F1, F2 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603958944 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5464780724 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603958944.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các chi tiết từ sứ kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn); Sản xuất các chi tiết làm từ vật liệu tổng hợp (Composit) nền kim loại kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn) và gia công và xử lý các chi tiết cơ khí chính xác làm từ vật liệu kim loại (không bao gồm tráng phủ kim loại, không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Thuê nhà xưởng 1A-1.F1 và 1B-2F1, F2 và 4B-2F1, F2 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai với diện tích 15.630,48 m² (thời hạn thuê đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2034).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(1) Các chi tiết từ sứ kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn): 14.000 sản phẩm/năm;

(2) Các chi tiết làm từ vật liệu tổng hợp (Composit) nền kim loại kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn): 1.000 sản phẩm/năm;

(3) Gia công và xử lý các chi tiết cơ khí chính xác làm từ vật liệu kim loại (không bao gồm tráng phủ kim loại, không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất): 1.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của Dự án:

(1) Sản xuất các chi tiết từ sứ kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn): *Nguyên liệu sứ kỹ thuật → Mài chính xác → Mài nghiền → Gia công chi tiết: khoan lỗ/ cắt dây/ bắn điện (EDM) → Cắt bằng Laser → Gia công bề mặt (CNC) → Rửa bằng sóng siêu âm → Đo lường giao thoa chính xác → Lắp ráp → Đóng gói xuất cho khách hàng.*

(2) Sản xuất các chi tiết làm từ vật liệu tổng hợp (Composit) nền kim loại kỹ thuật ứng dụng trong các sản phẩm công nghiệp (máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn): *Nguyên liệu Composit nền kim loại → Mài chính xác → Mài nghiền → Gia công chi tiết: khoan lỗ/ cắt dây/ bắn điện (EDM) → Cắt bằng laser lạnh → Gia công bề mặt (CNC) → Rửa bằng sóng siêu âm → Đo lường giao thoa chính xác → Lắp ráp → Đóng gói xuất cho khách hàng.*

(3) Gia công và xử lý các chi tiết cơ khí chính xác được làm từ vật liệu kim loại (không bao gồm tráng phủ kim loại, không bao gồm công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất): *Nguyên liệu phôi kim loại → Phay trên máy CNC → Mài chính xác → Gia công chi tiết: khoan lỗ/ cắt dây/ bắn điện (EDM) → Mài nghiền tinh → Xử lý tăng độ cứng bề mặt (gia công bên ngoài) → Gia công tinh bề mặt → Đo lường 3D chính xác cao → Rửa bằng sóng siêu âm → Lắp ráp và đóng gói.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Phuc).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải từ quá trình cắt, mài được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thay mới khoảng 3 ngày/lần và lưu giữ trong khu lưu giữ chất thải nguy hại, sau đó sẽ giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải sinh hoạt của dự án sau xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I và nước thải từ hệ thống làm lạnh được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai (sau đây gọi là Đơn vị cho thuê nhà xưởng).

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 02/NT1/HĐXLNT ngày 3 tháng 7 năm 2024 với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: Chủ dự án chịu trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo Hợp đồng xử lý nước thải số 02/NT1/HĐXLNT ngày 3 tháng 7 năm 2024.

- Chủ dự án không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 5 ngăn tổng thể tích 150 m³ để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Đơn vị cho thuê nhà xưởng tại hố ga đầu nối nước thải sinh hoạt.

- Nước từ hệ thống làm lạnh nhà xưởng chiller, rửa siêu âm, hệ thống lọc nước DI không vượt giới hạn đầu nối nước thải của KCN Nhơn Trạch I được đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Đơn vị cho thuê nhà xưởng.

- Nước thải từ quá trình cắt, mài được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thay mới khoảng 3 ngày/lần và lưu giữ trong khu lưu giữ chất thải nguy hại, sau đó sẽ giao cho đơn vị có chức năng xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Vị trí đầu nối nước thải của dự án ra hệ thống thu gom nước thải của Đơn vị cho thuê nhà xưởng (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰):

- + Vị trí 1: tại nhà xưởng 1A: $X1 = 1.188.284$, $Y1 = 409.353$.
- + Vị trí 2: tại nhà xưởng 1B: $X2 = 1.188.276$, $Y2 = 409.337$
- + Vị trí 3: tại nhà xưởng 1B: $X3 = 1.188.278$, $Y3 = 409.337$.
- + Vị trí 4: tại nhà xưởng 4B: $X4 = 1.188.257$, $Y4 = 409.377$.
- + Vị trí 5: tại nhà xưởng 4B: $X5 = 1.188.253$, $Y5 = 409.377$.

- Vị trí đầu nối nước thải về hệ thống thu gom nước thải của KCN (thông qua hồ ga giám sát nước thải của Đơn vị cho thuê nhà xưởng với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN): Hồ ga đầu nối nước thải số 1 trên đường 2, KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

+ Tọa độ hồ ga đầu nối vào KCN Nhơn Trạch I của Kim Trúc Đồng Nai (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3⁰): $X = 1.188.343$, $Y = 409.376$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 05 bể tự hoại 5 ngăn tổng thể tích 150 m^3 .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với công trình thiết bị xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ phòng cắt dây và gia công phay (EDM);
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ phòng khoan mài;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ phòng Clam.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o):

+ Dòng khí thải 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ Phòng cắt dây và gia công phay (EDM), công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.188.374; Y = 409.507.

+ Dòng khí thải 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ Phòng khoan mài, công suất thiết kế: 13.600 m³/giờ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.188.264; Y = 409.519.

+ Dòng khí thải 03: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phòng Clam, công suất thiết kế: 8.500 m³/giờ (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X= 1.188.254, Y = 409.583.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất 13.600 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải lớn nhất 8.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải (Dòng khí thải số 1, 2, 3) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi từ phòng cắt dây và gia công phay (EDM) được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 17.000 m³/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ550mm.

- Bụi từ phòng khoan mài được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 13.600 m³/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ550mm.

- Bụi từ phòng Clam được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.500 m³/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ550mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi dòng số 01, 02 và 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Hệ thống thu gom* → *Thiết bị lọc túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

(1) Hệ thống xử lý nguồn số 01: 17.000 m³/giờ.

(2) Hệ thống xử lý nguồn số 02: 13.600 m³/giờ.

(3) Hệ thống xử lý nguồn số 03: 8.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi từ phòng cắt dây và gia công phay (EDM), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng khoan mài, công suất thiết kế 13.600 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng Clam, công suất thiết kế 8.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ phòng cắt dây và gia công phay (EDM), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng khoan mài, công suất thiết kế 13.600 m³/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng Clam, công suất thiết kế 8.500 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: từ máy mài;
- + Nguồn số 02: từ máy đánh bóng;
- + Nguồn số 03: từ máy phay;
- + Nguồn số 04: từ máy cắt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- + Nguồn số 01: từ máy mài. Tọa độ: X = 1.188.184, Y = 409.317;
- + Nguồn số 02: từ máy đánh bóng. Tọa độ: X = 1.188.179, Y = 409.339;
- + Nguồn số 03: từ máy phay. Tọa độ: X = 1.188.110, Y = 409.374;
- + Nguồn số 04: từ máy cắt. Tọa độ: X = 1.188.110, Y = 409.374.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Phân loại chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	200
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	250
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	850
4	Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	200
5	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	KS	2.800
6	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất và vệ sinh nhà xưởng	Rắn	18 02 01	KS	800
8	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Bùn	07 03 09	NH	6.800
9	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất	Lỏng	19 10 01	KS	4.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					15.910

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Phân loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	10
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	20
3	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên	TT	08 02 08	10
4	Bùn thải từ bể tự hoại	TT	07 01 11	300
5	Composit hư hỏng	TT-R	11 02 04	870
6	Phế liệu kim loại	TT-R	11 04 03	4.000
7	Sứ kỹ thuật hư hỏng	TT-R	11 01 04	22.400
8	Tấm lọc bụi hệ thống thông gió	TT	-	120
9	Pallet thải, gỗ vụn	TT	18 01 07	150
10	Bọc bảo ôn cách nhiệt thải	TT	11 06 04	80
11	Bùn thải, cặn thải từ quá trình xử lý nước cấp khác với các loại trên	TT	12 09 07	85
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				28.045

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	5,112
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		8,112

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 28 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 28 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất, toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom về khu tập kết rác sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp đơn vị cho thuê trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI